Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 422/2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2026* |

# NGHỊ ĐỊNH
## Quy định cơ chế, chính sách phát triển thành phố Đồng Nai

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế, chính sách phát triển thành phố Đồng Nai.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định việc áp dụng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển đô thị đặc biệt quy định tại Luật Phát triển đô thị cho thành phố Đồng Nai (sau đây gọi là Thành phố).

2. Đối với cơ chế, chính sách không quy định tại Nghị định này, Thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền**

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền đối với cơ chế, chính sách được áp dụng theo quy định tại Nghị định này phải tuân thủ:

1. Nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 3 của Luật Phát triển đô thị.

2. Việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình theo quy định tại Luật Phát triển đô thị.

**Điều 3. Áp dụng pháp luật**

1. Việc áp dụng pháp luật trong thực hiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển đô thị đặc biệt đối với Thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Luật Phát triển đô thị.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương, bao gồm cả văn bản quy định cơ chế, chính sách áp dụng cho đối tượng, địa phương khác, ban hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn quy định của Luật Phát triển đô thị, của Nghị định này thì Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

**Điều 4. Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển đô thị đặc biệt được áp dụng cho Thành phố**

Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển đô thị đặc biệt được áp dụng cho Thành phố, bao gồm:

1. Tổ chức bộ máy, chế độ công vụ quy định tại Điều 6 và Điều 9 của Luật Phát triển đô thị.

2. Quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị và trật tự an toàn đô thị quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 (trừ quy định tại điểm a khoản 1) của Luật Phát triển đô thị.

3. Phát triển kinh tế quy định tại các Điều 17, 20, 21, 22, 23 và 25 của Luật Phát triển đô thị.

4. Phát triển văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục, đào tạo, y tế, an sinh xã hội quy định tại các Điều 26, 27, 28 và 29 của Luật Phát triển đô thị.

5. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quy định tại các Điều 30, 31 và 32 của Luật Phát triển đô thị.

6. Nguồn lực phát triển đô thị đặc biệt quy định tại Điều 33 (trừ quy định tại điểm m khoản 5), Điều 34 (trừ quy định tại khoản 4), Điều 35, Điều 36 (trừ quy định tại điểm n và điểm o khoản 1), Điều 37 (trừ quy định tại điểm d khoản 1), Điều 38 và Điều 39 (trừ quy định tại điểm o khoản 1) của Luật Phát triển đô thị.

**Điều 5. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền Thành phố**

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền đối với cơ chế, chính sách được áp dụng cho Thành phố quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định các nội dung tại khoản 2 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị.

2. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

3. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này có nội dung quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Phát triển đô thị không áp dụng đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, dân tộc, tôn giáo, lĩnh vực khác có liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia và phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 3 của Luật Phát triển đô thị.

4. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đánh giá sự cần thiết, tính cân đối, hợp lý của việc ban hành văn bản để quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; xác định rõ mục tiêu và dự kiến kết quả cần đạt được khi ban hành văn bản, cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra và trách nhiệm giải trình;

b) Đánh giá sự phù hợp của văn bản với các nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

c) Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản;

d) Thực hiện tham vấn dự thảo văn bản với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, truyền thông nội dung, đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản và nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham vấn, góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo văn bản;

đ) Không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trừ trường hợp tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản hoặc bãi bỏ văn bản.

**Điều 6. Tham gia liên kết, phát triển vùng đô thị đặc biệt**

1. Thành phố là địa phương trong vùng đô thị đặc biệt với Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thành phố tham gia liên kết, phát triển vùng đô thị đặc biệt cùng với Thành phố Hồ Chí Minh và với địa phương khác thuộc vùng đô thị đặc biệt; thực hiện cơ chế, chính sách quy định áp dụng đối với địa phương trong vùng đô thị đặc biệt tại Mục 7 Chương II của Luật Phát triển đô thị.

**Điều 7. Trách nhiệm của chính quyền Thành phố**

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Phát triển đô thị.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này; giám sát việc thi hành Luật Phát triển đô thị, văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành và Nghị định này; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong trường hợp Chính phủ có quy định.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này; hằng năm, báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thi hành Luật Phát triển đô thị, văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành và Nghị định này; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong trường hợp Chính phủ có quy định.

4. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố trong tổ chức thi hành Luật Phát triển đô thị, văn bản thi hành Luật Phát triển đô thị do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành và Nghị định này phải bảo đảm việc giám sát, phản biện xã hội theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp của Thành phố và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố có trách nhiệm giải trình với cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại các Điều 55, 56 và 61 của Luật Phát triển đô thị hoặc trong trường hợp Chính phủ có quy định.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Chính sách ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 39 của Luật Phát triển đô thị được áp dụng cho Thành phố từ kỳ tính thuế năm 2027.

3. Đối với cơ chế, chính sách được áp dụng theo quy định tại Nghị định này để tổ chức thực hiện có giao Hội đồng nhân dân Thành phố quy định, Ủy ban nhân dân Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quy định hoặc quyết định thì trong thời gian văn bản quy định, văn bản quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền chưa được ban hành hoặc chưa có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với cơ chế, chính sách khác được áp dụng theo quy định tại Nghị định này không thuộc trường hợp để tổ chức thực hiện phải có quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố, quy định hoặc quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thì được áp dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Đối với nội dung về tổ chức chính quyền, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, vị trí việc làm đã được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mới hoặc quyết định mới theo cơ chế, chính sách, thẩm quyền được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

5. Các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế tài chính, cơ chế quản lý, cơ chế tự chủ, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của Thành phố đã được phê duyệt, đang triển khai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; trường hợp phù hợp với quy định tại Nghị định này thì được chuyển sang thực hiện theo cơ chế, chính sách, thẩm quyền được áp dụng theo quy định tại Nghị định này mà không phải phê duyệt lại.

6. Đối với hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết xong thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

7. Đối với dự án, gói thầu do cơ quan có thẩm quyền của Thành phố quyết định hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà ở, đấu thầu mà chưa hoàn thành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định hoặc chấp thuận, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng cơ chế, chính sách, thẩm quyền theo quy định của Nghị định này. Việc quyết định áp dụng cơ chế, chính sách, thẩm quyền theo quy định của Nghị định này tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư đã được xác lập; không làm thay đổi căn cứ, thẩm quyền, thủ tục về đất đai đã hoàn thành và nghĩa vụ tài chính đã xác lập.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3b). Huyền 15

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Phạm Gia Túc**